

CÔNG TY CỔ PHẦN
SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Số: 128 /CBTT-NCS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: NCS.
- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: (024) 38840289 (261) Fax: (024) 38840199.
- Email: anhpt@noibaicatering.com.vn.
- Website: www.noibaicatering.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/năm 2023:
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + *Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):*
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:*
 - Có Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/4/2023 tại đường dẫn: www.noibaicatering.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2/năm 2023;
- Văn bản giải trình.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Dũng

Số: 127/CV-NCS

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2023

V/v: Giải trình theo Mục a, Khoản 4 Điều
14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Mục a, Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là Công ty) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của kỳ công bố thay đổi 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022	% so sánh
Lợi nhuận sau thuế TNDN (đồng)	18.732.061.995	(11.769.190.357)	Cất lỗ 259%

Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty cất lỗ 30,5 tỷ đồng, tương đương cất lỗ 259% so với cùng kỳ năm trước do:

Trong 6 tháng đầu năm sản lượng, doanh thu các hãng hàng không tăng trưởng mạnh khi các hãng nối lại các đường và tăng chuyến sớm hơn dự kiến. Thị trường hàng không nội địa tiếp tục tăng trưởng. Lĩnh vực nonair ổn định, ra mắt thêm một số sản phẩm mới. Do đó, doanh thu và lợi nhuận của kỳ này tăng cao hơn rất nhiều so với cùng kỳ năm trước.

Vậy Công ty cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài xin thông báo để quý cấp được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- P.TCKT;
- Lưu: VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI
QUÝ II/2023



Hà Nội, tháng 7 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		170.895.550.037	151.653.257.321
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.978.708.135	39.771.673.649
Tiền	111		8.978.708.135	39.771.673.649
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	40.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	30.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.234.738.554	67.379.580.289
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	109.463.911.221	68.569.574.522
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	39.533.915	148.907.715
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.746.778.371	676.583.005
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(2.015.484.953)	(2.015.484.953)
Hàng tồn kho	140	11	10.836.722.717	12.656.622.752
Hàng tồn kho	141		10.836.722.717	12.656.622.752
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.845.380.631	1.845.380.631
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.845.380.631	1.845.380.631
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		347.453.772.823	361.960.550.056
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.659.958.800	1.644.930.800
Phải thu dài hạn khác	216		1.659.958.800	1.644.930.800
Tài sản cố định	220		342.499.304.238	357.321.816.669
Tài sản cố định hữu hình	221	12	342.499.304.238	357.321.816.669
- Nguyên giá	222		564.976.261.911	566.532.297.096
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(222.476.957.673)	(209.210.480.427)
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		4.748.831.818	4.748.831.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.748.831.818)	(4.748.831.818)
Tài sản dài hạn khác	260		3.294.509.785	2.993.802.587
Chi phí trả trước dài hạn	261		3.294.509.785	2.993.802.587
TỔNG TÀI SẢN	270		518.349.322.860	513.613.807.377

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		418.075.832.352	432.072.378.864
Nợ ngắn hạn	310		249.063.799.549	241.360.346.061
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	51.546.792.697	51.559.180.578
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		735.981	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	7.268.137.161	1.591.184.116
Phải trả người lao động	314		15.763.922.249	15.524.591.576
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	16.518.896.642	11.273.068.638
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	33.162.478.331	26.971.217.355
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	123.625.291.300	133.021.258.610
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.177.545.188	1.419.845.188
Nợ dài hạn	330		169.012.032.803	190.712.032.803
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		169.012.032.803	190.712.032.803
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	100.273.490.508	81.541.428.513
Vốn chủ sở hữu	410		100.273.490.508	81.541.428.513
Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.490.980.000	179.490.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.490.980.000	179.490.980.000
Cổ phiếu quỹ	415		(8.880.000)	(8.880.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(79.208.609.492)	(97.940.671.487)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(97.940.671.487)	(103.244.566.796)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		18.732.061.995	5.303.895.309
TỔNG NGUỒN VỐN	440		518.349.322.860	513.613.807.377

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II/2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2023	Quý II/2022	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			VND	VND	đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	141.245.152.074	84.946.934.006	290.380.103.761	145.326.299.034
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	4.633.476.167	497.475.748	7.166.398.144	896.213.286
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		136.611.675.907	84.449.458.258	283.213.705.617	144.430.085.748
Giá vốn hàng bán	11	22	114.545.259.234	80.190.145.501	233.828.631.431	137.343.887.142
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.066.416.673	4.259.312.757	49.385.074.186	7.086.198.606
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	872.672.090	1.253.649.935	1.721.396.717	2.472.551.809
Chi phí tài chính	22	24	6.296.475.942	6.522.940.101	13.785.280.080	12.952.426.390
Chi phí bán hàng	25	25	3.331.007.330	1.204.409.992	8.234.960.861	1.430.016.030
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	5.522.402.106	3.856.738.902	10.553.036.567	7.121.846.604
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.789.203.385	(6.071.126.303)	18.533.193.395	(11.945.538.609)
Thu nhập khác	31		151.163.023	176.182.591	201.078.596	177.899.701
Chi phí khác	32		-	1.371.143	2.209.996	1.551.449
Lợi nhuận khác	40		151.163.023	174.811.448	198.868.600	176.348.252
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.940.366.408	(5.896.314.855)	18.732.061.995	(11.769.190.357)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.940.366.408	(5.896.314.855)	18.732.061.995	(11.769.190.357)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	442	(329)	1.044	(656)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	19	442	(329)	1.044	(656)

Người lập biểu



Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Chu Khánh Linh

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh,

Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2023

Chi tiêu	Mã Thuyết số t minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	18.732.061.995	(11.769.190.357)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.822.512.431	15.685.491.687
Lãi hoạt động đầu tư	05	(1.645.617.437)	(2.446.313.642)
Chi phí lãi vay	06	13.780.589.711	12.952.043.136
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	45.689.546.700	14.422.030.824
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(41.078.405.444)	(22.889.718.097)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.819.900.035	571.473.171
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	24.635.822.730	18.638.151.092
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(300.707.198)	409.906.197
Tiền lãi vay đã trả	14	(21.316.991.643)	(7.935.204.458)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	9.449.165.180	3.216.638.729
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các	22	45.904.909	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	(24.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	24.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	807.931.707	57.563.642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.146.163.384)	57.563.642
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	118.322.609.062	107.217.843.267
Tiền trả nợ gốc vay	34	(149.418.576.372)	(95.356.005.168)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.095.967.310)	11.861.838.099
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(30.792.965.514)	15.136.040.470
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5 39.771.673.649	6.700.695.150
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5 8.978.708.135	21.836.735.620

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101509403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 08 tháng 07 năm 2021.

Ngày 16/6/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/6/2010.

- Tên chứng khoán: Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài;

- Mã chứng khoán: NCS;

- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);

- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;

- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 17.949.098 cổ phiếu (Mười bảy triệu, chính trăm bốn mươi chín nghìn không trăm chín mươi tám cổ phiếu);

- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 179.490.980.000 đồng (Một trăm bảy mươi chín tỷ, bốn trăm chín mươi triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGD1 IN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực chế biến thực phẩm.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn;
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Công ty đã được soát xét.

1.6 NHÂN VIÊN

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có 740 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31/12/2022 là 702 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung Thông tư 200 (Thông tư 53) cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2022.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)**

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 15
- Phương tiện vận tải	03 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Các tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm bán hàng và phần mềm kế toán

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá mua phần mềm máy tính mới không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa và hạch toán vào tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 03 đến 05 năm.

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)**

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP (TIẾP)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.13 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.14 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

4.15 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác.

4.16 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.17 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.18 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.18 THUẾ (TIẾP)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quyết định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào được công ty hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU, LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.978.708.135	39.771.673.649
	8.978.708.135	39.771.673.649

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	40.000.000.000	40.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	40.000.000.000	40.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	40.000.000.000	40.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
	40.000.000.000	40.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6tháng tại các Ngân hàng với lãi suất là từ 8% đến 9,8%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	Dự phòng	01/01/2023	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	109.463.911.221	1.203.684.953	68.569.574.522	1.203.684.953
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	63.701.239.864	-	33.192.816.807	-
- Emirates	10.705.403.204	-	6.949.364.076	-
- Asiana Airlines	5.155.232.731	-	685.258.318	-
- Cathay Pacific Airways	2.724.772.794	-	-	-
- Korean Air	2.316.067.785	-	2.243.609.299	-
- China Airlines Limited	1.578.425.102	-	15.537.100	-
- Công ty cổ phần VINSCHOOL	1.381.838.294	-	1.893.376.633	-
- Công ty Cổ phần Hàng Không Đông Dương	1.203.684.953	1.203.684.953	1.203.684.953	1.203.684.953
- Malaysia Airlines Berhad	1.111.252.293	-	-	-
- Các khách hàng khác	19.585.994.201	-	22.385.927.336	-
	109.463.911.221	1.203.684.953	68.569.574.522	1.203.684.953
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan - Trình bày tại Thuyết minh số 30	64.751.200.216	-	37.259.300.850	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023	Dự phòng	01/01/2023	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	39.533.915	-	148.907.715	-
- Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	21.257.000	-	31.061.000	-
- Nguyễn Quốc Khánh	18.276.915	-	18.276.915	-
- CTCP cơ khí xây dựng và Thương mại Nội Bài	-	-	99.569.800	-
	39.533.915	-	148.907.715	-

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.746.778.371	-	676.583.005	-
- Tạm ứng	558.285.220	-	136.370.675	-
- Lãi tiền gửi dự thu	1.028.493.151	-	236.712.330	-
- Phải thu khác	160.000.000	-	303.500.000	-
Dài hạn	1.659.958.800	(811.800.000)	1.644.930.800	(811.800.000)
- Ông Nguyễn Quốc Khánh	1.303.600.000	(811.800.000)	1.303.000.000	(811.800.000)
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	356.358.800	-	341.930.800	-
	3.406.737.171	(811.800.000)	2.321.513.805	(811.800.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương (*)	1.203.684.953	-	(1.203.684.953)	1.203.684.953	-	(1.203.684.953)
Ông Nguyễn Quốc Khánh (**)	1.463.600.000	651.800.000	(811.800.000)	1.463.600.000	651.800.000	(811.800.000)
Tổng cộng	2.667.284.953	651.800.000	(2.015.484.953)	2.667.284.953	651.800.000	(2.015.484.953)

(*) Đây là khoản phải thu đã quá hạn trên 5 năm, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính.

(**) Theo biên bản thỏa thuận với ông Nguyễn Quốc Khánh, số tiền đặt cọc sẽ được hoàn lại trong vòng 10 năm, mỗi năm thanh toán 160.000.000 VND trước ngày 31/12 hàng năm; Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc công ty, vẫn còn tồn tại các rủi ro trong khoản phải thu của đối tượng trên do thời gian phải thu dài, ảnh hưởng của lạm phát,... nên đã trích lập dự phòng tổn thất với tỷ lệ 50% với khoản phải thu trên.

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.616.183.443	-	10.344.135.779	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.220.539.274	-	2.312.486.973	-
	10.836.722.717	-	12.656.622.752	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật, kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc, thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị, dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023	184.803.727.721	231.512.708.769	107.162.110.135	43.053.750.471	566.532.297.096
- Thanh lý TSCĐ	-	-	(1.556.035.185)	-	(1.556.035.185)
30/06/2023	184.803.727.721	231.512.708.769	105.606.074.950	43.053.750.471	564.976.261.911
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2023	(16.545.990.242)	(87.395.707.217)	(72.550.081.392)	(32.718.701.576)	(209.210.480.427)
- Khấu hao trong năm	(1.848.037.278)	(7.469.006.136)	(3.569.388.525)	(1.936.080.492)	(14.822.512.431)
- Thanh lý TSCĐ			1.556.035.185		1.556.035.185
30/06/2023	(18.394.027.520)	(94.864.713.353)	(74.563.434.732)	(34.654.782.068)	(222.476.957.673)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	168.257.737.479	144.117.001.552	34.612.028.743	10.335.048.895	357.321.816.669
30/06/2023	166.409.700.201	136.647.995.416	31.042.640.218	8.398.968.403	342.499.304.238

Tại ngày 30/06/2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn được sử dụng là 61.431.045.999 VND, (tại ngày 31/12/2022 là 62.072.881.784 VND)

Tài sản công ty được thế chấp được trình bày tại Thuyết minh 18 "Vay nợ và thuê tài chính" bao gồm:

- Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán phát sinh từ "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" đã được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT1444-NCS ngày 13/06/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

- Tài sản: 06 xe nâng suất ăn lên máy bay được thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2022/11885722/HĐDB ngày 30/09/2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
- Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm 04 xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

Là các phần mềm máy tính, có tổng nguyên giá tại ngày 30/06/2023 là 4.748.831.818 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 4.748.831.818 đồng) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	51.546.792.697	51.546.792.697	51.559.180.578	51.559.180.578
- Công ty TNHH Thiên Sơn	4.743.327.425	4.743.327.425	3.543.198.206	3.543.198.206
- Công ty TNHH ADEN Services Việt Nam- CN Hà Nội	3.965.814.521	3.965.814.521	2.134.511.143	2.134.511.143
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Đức	3.462.884.124	3.462.884.124	2.823.401.011	2.823.401.011
- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập Khẩu Nhật Lâm	2.759.118.477	2.759.118.477	1.262.632.342	1.262.632.342
- Công ty TNHH Thương mại Dương Quang	2.738.499.825	2.738.499.825	2.151.303.650	2.151.303.650
- Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Phát triển Trí Đức	2.426.548.000	2.426.548.000	1.787.534.000	1.787.534.000
- Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp	2.246.957.150	2.246.957.150	3.067.167.042	3.067.167.042
- Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu EUFOOD Việt Nam	2.079.435.257	2.079.435.257	1.853.555.836	1.853.555.836
- Các nhà cung cấp khác	27.124.207.918	27.124.207.918	32.935.877.348	32.935.877.348
	51.546.792.697	51.546.792.697	51.559.180.578	51.559.180.578
Phải trả người bán là các bên liên quan - Trình bày tại Thuyết minh số 30	823.419.319	823.419.319	204.403.392	204.403.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	1.046.161.538	21.060.395.802	15.411.482.189	6.695.075.151
- Thuế thu nhập cá nhân	545.022.578	392.291.366	364.251.934	573.062.010
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	469.238.713	469.238.713	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	1.591.184.116	22.471.326.796	16.794.373.751	7.268.137.161
	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp / được bù trừ trong năm	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	9.701.244.049	9.701.244.049	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.845.380.631	-	-	1.845.380.631
	1.845.380.631	9.701.244.049	9.701.244.049	1.845.380.631

Số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ là 5.710.238.140 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	16.518.896.642	11.273.068.638
- Chi phí lãi vay phải trả	-	6.799.205.088
- Chi phí phải trả bán trà sữa	8.128.046.642	4.370.019.942
- Các khoản trích trước khác	8.390.850.000	103.843.608
	16.518.896.642	11.273.068.638

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	33.162.478.331	26.971.217.355
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	26.926.468.820	26.926.468.820
- Kinh phí công đoàn	2.046.653	12.748.535
- Bảo hiểm xã hội	727.900.040	-
- Bảo hiểm y tế	132.241.166	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	41.821.652	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.332.000.000	32.000.000
	33.162.478.331	26.971.217.355

(*) Theo nghị quyết số 02/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 15/06/2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, khoản cổ tức năm 2019 sẽ được gia hạn chi trả đến trước ngày 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	134.521.258.610	134.521.258.610	138.522.609.062	149.418.576.372	123.625.291.300	123.625.291.300
Vay ngắn hạn	64.921.258.610	64.921.258.610	118.322.609.062	105.018.576.372	78.225.291.300	78.225.291.300
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (***)	47.591.399.558	47.591.399.558	61.958.213.669	60.065.789.404	49.483.823.823	49.483.823.823
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (***)	17.329.859.052	17.329.859.052	56.364.395.393	44.952.786.968	28.741.467.477	28.741.467.477
Vay dài hạn đến hạn trả	68.100.000.000	68.100.000.000	20.200.000.000	42.900.000.000	45.400.000.000	45.400.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*)	60.600.000.000	60.600.000.000	20.200.000.000	40.400.000.000	40.400.000.000	40.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	7.500.000.000	7.500.000.000	-	2.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay trung hạn đến hạn trả	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	189.212.032.803	189.212.032.803	-	20.200.000.000	169.012.032.803	169.012.032.803
Vay dài hạn	189.212.032.803	189.212.032.803	-	20.200.000.000	169.012.032.803	169.012.032.803
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*)	189.212.032.803	189.212.032.803	-	20.200.000.000	169.012.032.803	169.012.032.803
	323.733.291.413	323.733.291.413	138.522.609.062	169.618.576.372	292.637.324.103	292.637.324.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVDADTL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh và các phức lục điều chỉnh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

Lãi suất của hợp đồng:

- Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
- Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

Tài sản thế chấp:

- Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND;
- Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I” theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau “ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn”, bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.

(**) Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm và các văn bản bổ sung kèm theo với hạn mức vay tối đa 17.000.000.000 VND để đầu tư xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh. Thời hạn vay 60 tháng. Nợ gốc được thanh toán trong 16 kỳ (03 tháng 1 lần). Lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên từ ngày giải ngân, sau đó áp dụng lãi suất tiết kiệm VND dân cư trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 2%, Lãi suất vay được điều chỉnh 06 tháng/lần.

(***) Là những hợp đồng hạn mức tín dụng thời hạn hợp đồng 12 tháng; Lãi suất điều chỉnh và quy định tại từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư	Cổ phiếu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	quỹ	chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	179.490.980.000	(8.880.000)	(103.244.566.796)	76.237.533.204
Lãi trong năm	-	-	5.303.895.309	5.303.895.309
31/12/2022	179.490.980.000	(8.880.000)	(97.940.671.487)	81.541.428.513
01/01/2023	179.490.980.000	(8.880.000)	(97.940.671.487)	81.541.428.513
Lãi trong kỳ	-	-	18.732.061.995	18.732.061.995
30/06/2023	179.490.980.000	(8.880.000)	(79.208.609.492)	100.273.490.508

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo giấy chứng nhận		Số vốn đã góp			
	ĐKKD		30/06/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	108.006.070.000	60,17	108.006.070.000	60,17	108.006.070.000	60,17
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	18.002.945.000	10,03	18.002.945.000	10,03	18.002.945.000	10,03
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	3.060.150.000	1,70	3.060.150.000	1,70	3.060.150.000	1,70
Cổ đông khác	50.421.150.000	28,10	50.414.880.000	28,09	50.414.880.000	28,09
Cổ phiếu quỹ	-	-	8.800.000	0,01	8.800.000	0,01
Cộng	179.490.315.000	100	179.492.845.000	100	179.492.845.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.3 Cổ phiếu

Cổ phiếu	30/06/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	17.970.057	17.970.057
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.949.098	17.949.098
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Cổ phiếu phổ thông	17.949.098	17.949.098
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	888
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Cổ phiếu phổ thông	888	888
Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	17.948.210	17.948.210
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Cổ phiếu phổ thông	17.948.210	17.948.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu/lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập của doanh nghiệp	18.732.061.995	(11.769.190.357)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	17.948.210	17.948.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1.044	(656)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
1. Ngoại tệ		
- USD	16.940,56	1.119,65
	16.940,56	1.119,65

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2023	Quý II/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp suất ăn	114.567.066.886	66.954.460.069	239.086.957.431	114.863.618.586
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.606.952.188	17.930.751.211	51.163.414.330	30.394.457.018
Doanh thu cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	71.133.000	61.722.726	129.732.000	68.223.430
	141.245.152.074	84.946.934.006	290.380.103.761	145.326.299.034
Doanh thu với các bên liên quan - Trình bày tại Thuyết minh số 30	85.904.966.149	57.509.884.866	181.855.165.214	105.684.460.000

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý II/2023	Quý II/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.633.476.167	497.475.748	7.166.398.144	896.213.286
- Chiết khấu thương mại	4.633.476.167	497.475.748	7.166.398.144	896.213.286
	4.633.476.167	497.475.748	7.166.398.144	896.213.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2023	Quý II/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn cung cấp suất ăn	91.702.793.905	62.467.240.228	187.720.044.484	106.490.000.679
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.842.465.329	17.722.905.273	46.108.586.947	30.853.886.463
	114.545.259.234	80.190.145.501	233.828.631.431	137.343.887.142

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2023	Quý II/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	823.775.585	1.229.131.403	1.599.712.528	2.446.313.642
Lãi chênh lệch tỷ giá	48.896.505	14.906.896	121.684.189	16.626.531
Các khoản doanh thu tài chính khác	-	9.611.636	-	9.611.636
	872.672.090	1.253.649.935	1.721.396.717	2.472.551.809

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2023	Quý II/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.291.785.573	6.522.556.847	13.780.589.711	12.952.043.136
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.690.369	383.254	4.690.369	383.254
	6.296.475.942	6.522.940.101	13.785.280.080	12.952.426.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II/2023	Quý II/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào hàng	933.328.211	1.124.609.992	2.363.739.538	1.274.241.030
Phí nhượng quyền khai thác	543.100.000	79.800.000	1.290.325.000	155.775.000
Chi phí khác	1.854.579.119	-	4.580.896.323	-
	3.331.007.330	1.204.409.992	8.234.960.861	1.430.016.030

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II/2023	Quý II/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.898.098.626	2.092.423.351	5.697.184.541	3.669.240.556
Chi phí đồ dùng văn phòng	104.417.700	81.666.888	258.560.182	139.357.608
Chi phí khấu hao TSCĐ	678.406.143	871.700.673	1.357.658.775	1.743.401.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.493.161	32.728.198	83.367.544	59.708.133
Chi phí khác bằng tiền	1.784.986.476	778.219.792	3.156.265.525	1.510.138.961
	5.522.402.106	3.856.738.902	10.553.036.567	7.121.846.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.732.061.995	(11.769.190.357)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	8.677.191.789
Các khoản chi phí không được trừ	-	8.677.191.789
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	18.732.061.995	(3.091.998.568)
Chuyển lỗ	(18.732.061.995)	
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Chuyển lỗ:

Lỗ tính thuế có thể mang sang khấu trừ vào lợi nhuận chịu thuế của các năm tiếp theo trong vòng 5 năm kể từ năm lỗ phát sinh. Lỗ tính thuế thực tế có thể mang sang khấu trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Số lỗ ước tính có thể khấu trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Lỗ tính thuế VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 01/01/2023 VND	Chuyển lỗ trong kỳ VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2023 VND	Năm hết hạn
2020	(21.252.183.361)	(9.704.260.225)	9.704.260.225	-	2025
2021	(51.253.328.132)	(51.253.328.132)	9.027.801.770	(42.225.526.362)	2026
Cộng lỗ tính thuế	(72.505.511.493)	(60.957.588.357)	18.732.061.995	(42.225.526.362)	

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý II/2023	Quý II/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.778.459.060	25.998.460.821	115.535.689.487	45.405.209.303
Chi phí nhân công	35.336.553.648	34.993.453.665	69.420.483.574	59.327.482.842
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.410.832.971	7.832.435.187	14.822.512.431	15.685.491.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.140.187.284	8.379.104.201	18.002.891.618	12.989.764.602
Chi phí bằng tiền khác	16.664.204.249	8.047.840.521	33.743.104.048	12.487.801.342
	123.330.237.212	85.251.294.395	251.524.681.158	145.895.749.776

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 Các bên liên quan

STT Tên	Mối quan hệ
1 Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
2 Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Cùng Tập đoàn
3 Công ty cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Cùng Tập đoàn
4 Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn
5 Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	Cùng Tập đoàn
6 Công ty Cổ Phần Hàng hóa Nội Bài	Cùng Tập đoàn
7 Công ty Bay dịch vụ Hàng không Vasco	Cùng Tập đoàn
8 Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài - Nasco	Cùng Tập đoàn
9 Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	Cùng Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

30.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Quý II năm 2023 VND	Quý II năm 2022 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	85.904.966.149	57.509.884.866	181.855.165.214	105.684.460.000
Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	84.767.014.010	56.671.725.163	175.977.266.815	94.341.399.990
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	414.332.683	104.385.111	980.974.538	165.748.011
Công ty cổ phần Hàng không Pacific Airlines	141.300.000	105.711.285	290.912.802	129.137.926
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	120.127.249	15.408.906	230.363.008	25.863.326
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	-	-	2.676.360.960	2.490.182.752
Công ty Cổ Phần Hàng hóa Nội Bài	-	-	552.727.273	596.363.636
Công ty Bay dịch vụ Hàng không Vasco	-	265.897.348	242.586.874	520.199.996
Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài - Nasco	162.210.957	346.757.053	344.294.363	891.772.341
Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	-	-	160.083.350	68.181.818
Các đơn vị khác	299.981.250	-	399.595.231	6.455.610.204
Mua hàng hóa và dịch vụ	807.515.757	434.181.244	1.468.700.146	964.928.835
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	603.729.247	336.021.641	1.154.199.699	641.474.369
CTCP Giao nhận hàng hóa Nasco	39.670.500	27.661.249	82.807.477	80.321.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

30.2 Số dư với các bên liên quan

	30/06/2023	30/06/2022	01/01/2023	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	64.751.200.216	43.642.868.084	37.259.300.850	14.087.734.656
Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	63.701.239.864	43.251.916.321	33.192.816.807	12.898.441.624
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	-	203.361.321	69.736.896	43.789.140
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	737.379.040	112.735.920	2.346.659.023	317.889.140
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific	41.360.000	66.549.168	63.638.352	8.854.969
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	16.247.178	-	243.040.875	125.236.569
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay Vaeco	-	-	425.565.000	472.682.000
Cty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng	254.974.134	8.305.354	242.843.843	71.250.527
Cty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN-CN Nội Bài	-	-	675.000.054	-
Công ty Cổ phần Sarbe Việt Nam	-	-	-	134.999.792
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	-	-	-	14.590.895
Phải trả người bán ngắn hạn	850.317.372	92.969.286	204.403.492	570.652.074
Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài	664.102.172	-	-	371.022.524
Cty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay VN-CN Nội Bài	126.534.450	70.420.484	113.774.133	158.623.773
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay Vaeco	26.907.053	-	75.796.358	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

30.3 Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lương, thưởng và các khoản thu nhập	1.157.937.500	1.003.166.667
	<u>1.157.937.500</u>	<u>1.003.166.667</u>

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

31.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 của Công ty đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khánh Linh



Nguyễn Văn Dũng